

THỰC TRẠNG NGHỀ KHAI THÁC HẢI SẢN VÀ VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LẠI SẢN XUẤT TRONG KHAI THÁC HẢI SẢN TẠI QUẢNG NAM

ThS. Nguyễn Trọng Thảo

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhằm triển khai quyết định số 375/QĐ-TTg của TTCP v/v phê duyệt đề án tổ chức lại sản xuất hải sản trên biển tại Quảng Nam; vì đến tháng 4/2014 toàn quốc mới chỉ có 06/28 tỉnh (Nam Định, Bình Định, Bạc Liêu, Cà Mau, Thanh Hóa, Quang Ninh) ban hành kế hoạch triển khai thực hiện đề án.

Nhiệm vụ triển khai đề án của Tỉnh căn cứ vào thực trạng khai thác hải sản để xây dựng theo mục tiêu chung và các dự án ưu tiên.

Tỉnh Quảng Nam có bờ biển dài trên 125km, vùng đặc quyền kinh tế rộng hơn 40.000 km², hình thành nhiều ngư trường với nguồn lợi thủy sản phong phú, đa dạng về chủng loại để phát triển nghề khai thác hải sản. So với năm 2008, tàu khai thác khơi có công suất lớn hơn 90cv Quảng Nam đến 2013 tăng gấp 3 lần nhưng cũng chỉ chiếm 8,13% tổng số tàu cá. Trong khi đó, tàu có công suất dưới 20 cv hoạt động ven bờ chiếm đến 69%; đặc biệt vẫn còn tồn tại một số nghề xâm hại lên lút hoạt động ven bờ, cửa sông (lưới kéo, lò dây....) là một thách thức lớn cho địa phương khi xây dựng đề án.

Toàn tỉnh hiện có khoảng 1.278 phương tiện có công suất từ 20cv trở lên làm nghề cá, trong đó có khoảng 334 phương tiện có công suất từ 90 cv trở lên đủ điều kiện sản xuất tại vùng khơi, mỗi năm khai thác được khoảng trên 70 nghìn tấn hải sản các loại, góp phần xóa đói, giảm nghèo và giải quyết việc làm cho hàng nghìn lao động tại địa phương, tăng kim ngạch xuất khẩu cho cả tỉnh.

Tuy nhiên, với áp lực khai thác ngày càng lớn, nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ đang có nguy cơ cạn kiệt, vì vậy hiệu quả kinh tế trong quá trình sản xuất so với những năm trước đây không cao đời sống của ngư dân còn nhiều khó khăn do hoạt động chủ yếu theo các nghề truyền thống. Vì vậy, bức tranh thực trạng khai thác hải sản là cơ sở cho việc xây dựng đề án tổ chức lại sản xuất trong nghề khai thác hải sản của Tỉnh bằng cách chuyển giao công nghệ khai thác góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập và nâng cao năng suất lao động cho ngư dân; chuyển đổi cơ cấu nghề khai thác hải sản, tăng cường lực lượng khai thác xa bờ, giữ vững an ninh chủ quyền vùng biển là hết sức cần thiết trong giai đoạn hiện nay cho ngư dân Quảng Nam.

Phương pháp nghiên cứu

- Thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua phương pháp điều tra theo phiếu và xử lý số liệu để đánh giá hiện trạng sản xuất, những các yếu tố liên quan đến các ngành nghề khai thác. Mẫu được chọn ngẫu nhiên để thu được số liệu khách quan, mang tính đại diện và có thể khái quát được vấn đề cần nghiên cứu.

- Tổng hợp các kết quả nghiên cứu, số liệu khảo sát của các công trình đã nghiên cứu và các báo cáo của các cơ quan quản lý liên quan đến nghề khai thác thủy sản.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

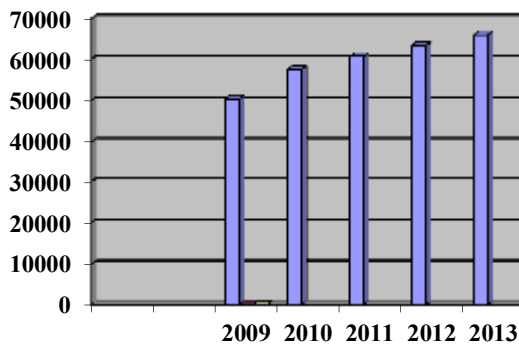
2.1. Ngư trường khai thác, tiềm năng nguồn lợi thủy sản

Với vị trí của vùng biển Quảng Nam nằm trong khu vực miền Trung, ngoài nguồn lợi sẵn có trong vùng, còn có một nguồn lợi khác đáng quý là nguồn lợi cá nổi đại dương hàng năm di chuyển vào vùng đặc quyền kinh tế nước ta. Trong đó có mực đại dương và một số đối tượng có giá trị xuất khẩu lớn như các loài cá ngừ đại dương mà nhiều nước trên thế giới đều ưa chuộng.

Nguồn lợi hải sản ở vùng biển Quảng Nam tuy giàu về chủng loại, nhưng số lượng từng loài không nhiều, đây là một đặc điểm đáng được quan tâm trong khâu tổ chức khai thác và bố trí cơ cấu nghề nghiệp

Ngoài ngư trường truyền thống còn có ngư trường tiềm năng chủ yếu hoạt động vùng biển quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa.

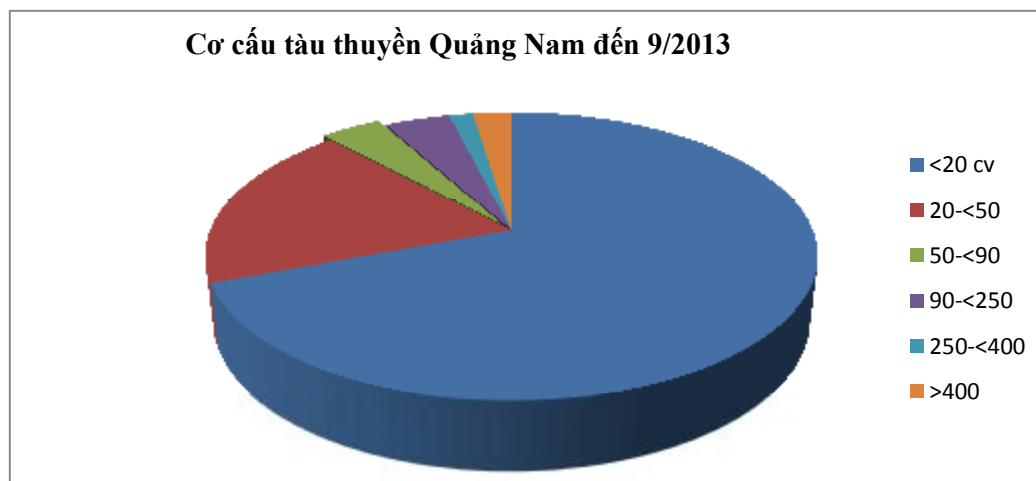
Mặc dù nguồn lợi thủy sản ven bờ ngày càng suy giảm, sản lượng khai thác trên một đơn vị thuyền nghề giảm, nhưng do nhu cầu việc làm của lao động, kinh tế gia đình, nên số lượng tàu cá tăng dẫn đến tổng sản lượng khai thác thủy sản của tỉnh đều tăng hàng năm với tốc độ bình quân là 7%/năm, trong đó, sản lượng có khả năng xuất khẩu chiếm trên 30%, đã góp phần tích cực trong việc ổn định nguồn nguyên liệu phục vụ cho chế biến xuất khẩu thủy sản. Đặc biệt trong các năm 2010, 2011, 2012 số lượng tàu cá công suất lớn có khả năng khai thác xa bờ đã tăng lên đáng kể.



Hình 1: Biểu đồ diễn biến sản lượng khai thác hải sản của Tỉnh: 2009-2013

2.2. Thực trạng đội tàu khai thác thủy sản tại Quảng Nam

Hiện nay, toàn bộ tàu cá của tỉnh đã được đăng ký. Tổng số tàu cá đăng ký đến 30/9/2013 là 4.157 chiếc.



Hình 2: Biểu đồ cơ cấu tàu thuyền đến 9/2013

Bảng 1: Phân loại theo nhóm công suất của tàu đến 9/2013

TỔNG HỢP TÀU THUYỀN THEO NGHỀ KHAI THÁC

TT	Nghề	Tổng số	Phân theo công suất (cv)					
			<20	20-50	50-90	90-250	250-400	≥400
1	Câu mực xà	64	0	0	0	2	8	54
2	Câu	444	274	139	22	8	1	0
3	Chụp mực	38	0	5	2	18	10	3
4	Lưới vây	338	0	119	56	89	31	43
5	Lưới quét	133	65	45	10	8	5	0
6	Lưới rê	1398	1307	79	9	3	0	0
7	Lưới cần	334	280	47	5	1	1	0
8	Lưới kéo	367	131	199	35	1	1	0
9	Pha xúc	7	0	1	2	4	0	0
10	Phụ vây	74	0	41	5	23	4	1
11	Mành	118	97	16	5	0	0	0
12	DVTS	178	140	23	2	12	1	0
13	Lồng bẫy	662	585	69	6	2	0	0
14	Khác	2	0	0	2	0	0	0
Tổng		4157	2879	783	161	171	62	101

TỔNG HỢP TÀU THUYỀN THEO ĐỊA PHƯƠNG

TT	Địa phương	Tổng số tàu	Phân theo công suất (cv)					
			<20	20-50	50-90	90-250	250-400	≥400
1	Núi Thành	1453	861	324	49	95	35	89
2	Tam Kỳ	355	312	26	6	11	0	0
3	Thăng Bình	589	446	51	22	43	16	11
4	Duy Xuyên	419	273	130	8	5	3	0
5	Hội An	1132	806	232	72	15	6	1
6	Điện Bàn	209	181	20	4	2	2	0
Tổng cộng		4157	2879	783	161	171	62	101
Tổng CS (cv)		173.358	30.960	37.488		104.910		

Đội tàu khai thác xa bờ tỉnh Quảng Nam có quy mô không lớn. Tổng công suất của đội tàu là 104.910 cv/338 chiếc. Bình quân 310CV/tàu, gấp khoảng 7,5 lần bình quân công suất một đơn vị thuyền nghề toàn tỉnh.

So với năm 2008, tàu > 90cv tăng gấp 3 lần, thể hiện quy mô nghề hoạt động xa bờ và ngư dân bám dài ngày trên biển. Trong đó, huyện Núi Thành là địa phương trọng điểm của nghề khai thác khơi ở Quảng Nam có 226 tàu khai thác khơi có công suất từ 90 cv trở lên, chiếm từ 67% trong tổng số 338 tàu khai thác khơi ở Quảng Nam. Huyện Thăng Bình có 72 tàu khai thác khơi có công suất từ 90 cv trở lên, chiếm từ 21% và Huyện Duy Xuyên có 22 tàu chiếm 6%. Do đó việc ứng dụng chuyển giao và hướng phát triển mô hình khai thác khơi chủ yếu tại các huyện trên

Hiện nay tàu thuyền ở Quảng Nam có nhiều hình dạng và kích thước khác nhau, nhưng hình dạng chủ yếu được đóng theo mẫu dân gian Quảng Nam. Kích thước tàu có chiều dài từ 14-24,3m.

Bảng 2: Phân loại theo chiều dài tàu

Năm	Phân loại theo chiều dài tàu (Lmax)						
	Tổng số tàu	<8m	8-<12m	12-<15m	15-<20m	20-<24m	≥24m
2009	4354	2962	131	917	333	11	
2010	4349	2964	115	895	358	17	
2011	4181	2928	101	782	344	26	
2012	4150	2883	97	757	353	58	2
7/2013	4152	2883	95	753	358	61	2

Bảng 3: Tuổi thọ vỏ tàu:

Thời gian sử dụng vỏ (năm)	1-<5	5- <10	>=10	Tổng
Số lượng (tàu)	10	17	123	150
Tỷ lệ (%)	6.7%	11.3%	82%	100%

Bảng 4: Tổng hợp các thông số cơ bản của tàu đóng mới 2010-2012 (đến 30/12/2012)

TT	Chi tiêu	ĐVT	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất
1	Chiều dài (L)	(m)	19,20	24,30	14,10
2	Chiều rộng (B)	(m)	5,50	6,90	4,10
3	Chiều cao mạn (D)	(m)	2,2	2,80	1,60
4	Công suất tàu	(CV)	502	1010	35

- Máy tàu: Hiện nay người ta sử dụng rất nhiều hãng máy khác nhau, nhưng chủ yếu máy đã qua sử dụng.

Bảng 5 : Thống kê máy thủy:

Nước sản xuất	Máy thủy đã qua sử dụng (Chất lượng 85%)	Máy xe đã qua sử dụng (Chất lượng 85%)	Tỷ lệ
Nhật Bản	139	0	0.92%
Hàn Quốc	5	2	0.05%
Mỹ	4	0	0.03%
Tổng cộng	148	2	100%
Tỷ lệ (%)	99%	1%	100%

- Trang thiết bị đảm bảo an toàn hàng hải và thông tin liên lạc

Hầu hết tàu cá Quảng Nam 100% đều trang bị đầy đủ các loại máy điện hàng hải như máy định vị, máy thông tin liên lạc, la bàn phục vụ cho khai thác dài ngày trên biển, xác định vị trí tàu, bảo đảm thông tin liên lạc, tìm kiếm cứu nạn. Riêng đội tàu lưới vây ngày và câu mực khơi có đến 80-90% tàu trang bị 2 máy định vị, 02 máy liên lạc tầm xa và 02 máy liên lạc tầm gần. Ngoài ra tại Núi Thành đã có hơn 10 tàu trang bị máy nhắn tin Movimar.

- Định vị vệ tinh: Sử dụng các hiệu máy Furuno, Haiyang, Koden, Garmin GPS 128

- Máy thông tin liên lạc: Liên lạc giữa các tàu trong tổ hoặc cùng ngư trường, thường dùng các loại hiệu Super star (Đài loan), Galaxy (Mỹ), Onwa, Maxcomm, Argo,

Icom 718...Dải tần: HF 0.5-29.9999MHz; Số kênh: 101 Công suất phát: 100W (SSB, CW, RTTY)

- Máy dò cá: Sử dụng hiệu máy Fuso, Furuno, Hondex.

Bảng 6: Thống kê trang thiết bị phục vụ trên tàu theo nghề và địa phương

Nghề	Địa phương	Số phiếu điều tra	Trang thiết bị trên tàu				
			Định vị	La bàn	LL tầm gần	LL tầm xa	Máy dò cá
Vây ngày	Tam Hải	15	19	15	36	35	15
	Tam Quang	28	40	28	41	49	28
Vây ánh sáng	Tam Quang	13	17	13	13	21 _(0/2)	13
Vây ánh sáng (Cá com)	Điện Dương	21	21	15	21	0	15
	Bình Dương	9	9	9	9	0	9
Lưới kéo đôi	Cẩm Nam	23	23	20	23	0	0
Lưới kéo đơn ven bờ	Cẩm Châu	27	27	25	27	0	0
	Tam Hòa	10	10	10	10	0	0
	Tam Quang	2	2	2	2	0	0
	Tam Tiến	36	36	26	36	0	0
Câu mực khơi	Bình Minh	13	13	5	13		0
	Tam Hải	5	9	5	8	10	0
	Tam Quang	2	4	2	2	4	0
	Tam Giang	41	75	41	52	80	0
Chụp mực	Bình Minh	17	17	15	17	11	13
	Điện Bàn	3	3	3	3	0	2
Lưới quét	Duy Vinh	20	20	18	20	0	12
	Hội An	17	17	17	17	0	14
302 phiếu		302	362	269	350	210	121
Tỷ lệ (%)			120%	89%	116%	70%	40%

- Trang bị an toàn trên tàu: Chưa được chủ tàu quan tâm trừ đội tàu câu mực khơi và nghề khai thác xa bờ ở huyện Núi Thành. Nhiều tàu trang bị thiếu phao cứu sinh, dụng cụ chữa cháy và cứu thủng chưa trang bị đầy đủ theo qui định

Bảng 7: Trang bị an toàn trên tàu

Nghề	Địa phương	Trang bị an toàn trên tàu
		(Tính % của tàu thuyền trang bị đúng theo quy định từng nghề)

		Phao áo	Phao tròn	Trang bị neo	DC Chữa cháy	DC cứu thủng	Đệm va
Vây ngày	Tam Hải	100	100	100	100	100	100
	Tam Quang	100	100	100	100	100	100
Vây á.sáng	Tam Quang	100	100	100	100	100	100
Vây a.sáng (Cá com)	Điện Dương	71	52	100	0	90	90
	Bình Dương	100	56	100	0	89	89
Lưới kéo đôi	Cầm Nam	52	52	100	0	83	90
Lưới kéo đơn ven bờ	Cầm Châu	52	52	100	0	89	90
	Tam Hòa	100	20	100	40	100	100
	Tam Quang	100	0	100	0	100	100
	Tam Tiến	100	19	100	19	100	100
Câu mực khơi	Bình Minh	100	100	100	80	100	100
	Tam Hải	100	100	100	100	100	100
	Tam Quang	100	100	100	100	100	100
	Tam Giang	100	100	100	100	100	100
Chụp mực	Bình Minh	53	82	100	10	90	100
	Điện Bàn	33	67	100	10	90	100
Lưới quét	Duy Vinh	60	50	100	0	90	100
	Hội An	59	53	100	0	88	100
Tỷ lệ bình quân ()		82	69	100	42	95	98

- Phao áo, Phao tròn: Bình quân có 82 tàu trang bị phao áo cá nhân và 69 phao tròn theo đúng quy định. Trong đó đáng chú ý là nghề vây cá com, lưới kéo, chụp mực và lưới quét ở Điện Bàn, Thăng Bình, Duy Xuyên và Hội An chấp hành qui định chưa nghiêm.

- Dụng cụ chữa cháy: Chỉ có trên 40 tàu có trang bị cứu hỏa, 95 dụng cụ chống thủng; trong đó nghề vây cá com, lưới kéo chụp mực gần như không trang bị, nếu có cũng chỉ mang tính đối phó với cơ quan kiểm tra, trừ tàu cá nghề Câu mực và nghề lưới vây khơi.

2.3. Tình hình kinh tế - xã hội nghề cá của tỉnh Quảng Nam

Toàn tỉnh có 06 huyện, thành phố làm nghề khai thác hải sản gồm: Hội An, Tam Kỳ, Núi Thành, Điện Bàn, Duy Xuyên và Thăng Bình.

Tổng số lao động ngành thủy sản có 35.938 người, tổng số hộ 14.952 hộ.

- Trong đó: + Khai thác là 13.766 người chiếm 38,30;
 + Nuôi trồng thủy sản: 18.252, chiếm 50,78;
 + Dịch vụ hậu cần nghề cá: 3.650 người, chiếm 10,92;

Lực lượng trong độ tuổi lao động ở các địa phương làm nghề cá rất lớn, một trong những vấn đề lớn đặt ra trong đề án là giải quyết việc làm, phát triển nhiều nghề khai thác mới để thu hút nguồn lao động này.

Bảng 8 : Lao động nghề khai thác hải sản toàn tỉnh Quảng Nam qua các năm:

Năm	2009	2010	2011	2012	2013
Số lao động	12.890	13.482	12.974	13.830	13.766

Qua điều tra số lao động đang làm việc trên **302** tàu cá, số liệu thống kê như sau:

Bảng 9: Lao động trên tàu một số loại nghề

Nghề điều tra	Vây ngày	Vây as	Giã đơn	Giã đôi	Câu mực	Chụp mực	Lưới quét	Tổng
Số lượng tàu điều tra (tàu)	43	43	75	23	61	20	37	302
Tổng số lao động (người)	588	417	232	68	2084	110	315	3814

Bảng 10: Độ tuổi lao động trên các tàu cá được thống kê:

Nghề	Số Lao động	Độ tuổi					
		<18 tuổi	18-30 tuổi	31-40 tuổi	41-50 tuổi	51-60 tuổi	>60 tuổi
Vây ngày	589	0	157	236	138	55	3
Vây cá cơm	417	25	137	124	71	54	6
Giã đôi	68	0	0	45	23	0	0
Giã đơn	232	2	17	98	99	16	0
Câu mực	2153	15	490	1001	453	186	8
Chụp mực	110	0	13	69	20	8	0
Lưới quét	315	0	37	130	111	37	0
Tổng cộng	3.884	42	851	1703	915	356	17

Bảng 11: Trình độ học vấn được điều tra:

Nghề	Số Lao động	Học Vấn					
		Mù chữ	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cao đẳng	Đại học
Vây ngày	589	3	208	266	112	0	0

Vây cá com	417	4	233	170	10	0	0
Giã đôi	68	2	51	15	0	0	0
Giã đơn	232	0	73	124	35	0	0
Câu mực	2153	25	817	1110	201	0	0
Chụp mực	110	0	83	27	0	0	0
Lưới quét	315	0	37	130	111	37	0
Tổng cộng	3884	34	1502	1842	469	37	0

Bảng 12: Điều tra bình quân thu nhập/ chi tiêu của hộ gia đình. ĐVT: Triệu đồng

Nghề	Tổng thu nhập của hộ/năm	Tổng chi tiêu của hộ/năm
Vây ngày	240 - 300	150 - 200
Vây cá com	70 -80	40-50
Giã đôi	50-70	40
Giã đơn	60	40
Câu mực	500-800	100
Chụp mực	100-150	50-60
Lưới quét	60-100	50

Bảng 13: Quan điểm nguồn lợi hải sản hiện nay:

Nghề	Sản lượng đánh bắt so với 5 năm trước			Thu nhập từ nghề khai thác so với 5 năm trước			Dự định trong thời gian sắp tới			Số mẫu điều tra
	Cao hơn	Bằng	Thấp hơn	Cao hơn	Bằng	Thấp hơn	đầu tư thêm	Giữ nguyên	chuyển đổi nghề	
Vây ngày	14	7	22	16	13	14	43	0	0	43
Vây á.s	9	27	7	17	10	16	29	7	7	43
Giã đôi	0	4	19		3	20	15	1	7	23
Giã đơn	18	23	34	22	28	25	3	52	20	75
Câu mực	20	23	18	20	22	19	15	37	9	61
Chụp mực	18	2	0	20	0	0	20	0	0	20
Lưới quét	0	25	12		15	22	30	2	5	37
Số phiếu	22	62	66	95	91	116	155	99	48	302
Tỷ lệ	15	41	44	31	30	38	51	33	16	100

III. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP TỔ CHỨC LẠI KHAI THÁC HẢI SẢN TRÊN BIỂN TẠI QUẢNG NAM.

3.1. Giải pháp về cơ chế chính sách và thực thi

- Triển khai các Nghị định, đề án, chương trình của Chính phủ về khai thác thủy sản như Nghị định 33/2010/NĐ-CP về phân chia vùng biển, chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản theo quyết định 188/QĐ-TTg; Quyết định 375/QĐ-TTg về tổ chức lại sản xuất khai thác hải sản trên biển...phải căn cứ vào thực trạng tàu thuyền và trang bị, thực trạng khai thác, tiềm năng nguồn lợi, trình độ công nghệ, nguồn vốn. Vì thế, cần có sự phối hợp đồng bộ, minh bạch trong tất cả các khâu trong chuỗi giá trị của sản phẩm khai thác.

- Thực thi chính sách: Phối hợp cùng hệ thống ngân hàng xây dựng cơ chế hỗ trợ ngư dân vay vốn sắm tàu và trang bị nhằm hiện đại hóa đội tàu cá xa bờ; xây dựng giải pháp tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi bằng các khâu đột phá về nâng cao chất lượng sản phẩm khai thác, liên kết hệ thống đầu nậu thông qua cơ chế chính sách hỗ trợ.

Ngoài ra, thực thi chính sách có hiệu quả cần nâng cao năng lực cán bộ, nhận thức của ngư dân và công bằng trong chính sách.

3.2. Giải pháp về đào tạo, tập huấn và chuyển giao công nghệ

- *Đào tạo nguồn nhân lực:* Đào tạo và đào tạo lại nhân lực cán bộ chuyên ngành thực thi chính sách và quản lý nghề cá của địa phương trong thời gian tới bằng các lớp tập huấn chuyên ngành. Công tác thống kê nghề cá trong thời gian qua còn nhiều bất cập, dẫn đến việc qui hoạch, xây dựng chính sách quản lý gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, việc thực thi chính sách chưa thật quyết liệt, công bằng và sát thực tế trong thời gian qua một phần do nguồn nhân lực của ngành còn thiếu và yếu chuyên môn.

- Ngoài nguồn nhân lực cán bộ, lực lượng lao động nghề cá do đặc thù nghề nghiệp nên ảnh hưởng đến nhận thức, trình độ chuyên môn trong quá trình sản xuất. Thực tế điều tra cho thấy: Lực lượng lao động nghề cá do hạn chế về trình độ học vấn và đặc thù nghề nghiệp nên mặc dù hầu hết đều được cấp bằng thuyền trưởng, máy trưởng nhưng khi vận dụng vào thực tế sản xuất hiệu quả không cao. Nguyên nhân do quá trình đào tạo, thời gian đào tạo và tâm lý, thói quen khi học nên chất lượng đào tạo bồi dưỡng chưa cao. Vì thế cần có kế hoạch bồi dưỡng kỹ năng nghề qua các lớp tập huấn theo từng đối tượng, từng nhóm nghề phù hợp.

3.3. Khả năng chuyển đổi nghề khai thác hải sản

Do hiệu quả kinh tế của các nghề khai thác ven bờ hiện nay giảm nhiều so với trước đây. Trước tình hình đó, nhiều ngư dân, chủ tàu cá thấy được hiệu quả cao của các nghề đánh bắt xa bờ như câu mực khơi, lưới vây ngày, lưới vây ánh sáng... nên đã đầu tư đóng mới, cải hoán nâng cấp tàu vươn ra khơi đánh bắt, bước đầu đạt hiệu quả tương đối cao cả về sản lượng và thu nhập. Tuy nhiên trong điều kiện phát triển lực lượng tàu thuyền hiện nay việc chuyển đổi nghề, kiêm nghề trong lĩnh vực khai thác thủy sản

là hết sức quan trọng và cần thiết, nhằm phát huy tiềm năng hiện có của Quảng Nam. Chuyển giao nghề mới cần có những bước đi phù hợp với khả năng đầu tư của ngư dân.

Qua điều tra phỏng vấn **302 phiếu** của các nhóm nghề, chỉ nhận được số ít làm nghề lưới quét, giã đơn, lưới vây, câu mực.. có thể chuyển đổi sang nghề lưới rê hỗn hợp.

Bảng 14: Khả năng chuyển đổi sang nghề lưới rê hỗn hợp (lưới xù):

Nghề	Có biết nghề lưới xù đang hoạt động ở địa phương khác hay không ?		Khả năng chuyển đổi sang nghề lưới Xù?		Mẫu điều tra
	Có biết	Không biết	Có thể	Không	
Vây ngày	39	4	3	40	43
Vây ánh sáng	35	8	2	41	43
Giã đôi	21	2	3	20	23
Giã đơn	54	21	20	55	75
Câu mực	30	31	5	56	61
Chụp mực	13	7	0	20	20
Lưới quét	27	10	2	35	37
Tổng cộng	219	83	35	267	302
Tỷ lệ	73	27	12	88	100

Kết quả trên do các nguyên nhân sau:

- Nghề lưới rê hỗn hợp là nghề khai thác mới, chưa xuất hiện tại địa phương nên ngư dân khó hình dung tính hiệu quả. Nghề khai thác ở nước ta nói chung và Quảng Nam nói riêng theo tập quán “quen nghề”; do đó để chuyển đổi được nghề phải có mô hình sản xuất hiệu quả tại địa phương mang tính thuyết phục. Để chuyển đổi sang nghề lưới rê hỗn hợp cần về các yêu cầu về cấu trúc tàu thuyền, trang bị và nhất là vốn đầu tư sắm lưới lớn (trên 01 tỷ đồng); trong khi đó nguồn vốn vay để mua ngư cụ hạn chế, nên khó khăn khi chuyển đổi nghề như mong muốn;

- Yêu cầu tàu thuyền của nghề lưới rê hỗn hợp phải có boong chứa đủ thể tích. Vì thế, các nghề câu mực xà, lưới rê quét, pha xúc, chụp mực, lưới vây... có chiều dài tàu từ 17m trở lên có thể cải hoán thành tàu lưới rê hỗn hợp.

Trong các nghề trên, nghề câu mực xà kém hiệu quả có tiềm năng chuyển đổi sang nghề lưới rê hỗn hợp với các lý do sau:

- Về tàu thuyền đảm bảo yêu cầu, chi phí cải hoán thấp;
- Thủy thủ đoàn có kinh nghiệm khai thác khơi nhất là vùng biển Hoàng Sa – Trường Sa... Trong khi đó hiệu quả của nghề câu mực xà không ổn định: Giá cả phụ thuộc thu mua của Trung Quốc, nhiều rủi ro trong quá trình khai thác, chuyến biển dài ngày (2-3 tháng) ảnh hưởng đến sức khỏe của ngư dân [Báo cáo chuyên đề 2].

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

KẾT LUẬN:

Kết quả nghiên cứu thực trạng nghề khai thác hải sản tại Quảng Nam cho thấy:

- Ngư trường hoạt động rộng, ngoài ngư trường truyền thống với nguồn lợi phong phú còn có ngư trường Hoàng Sa – Trường Sa phù hợp cho việc phát triển nghề cá xa bờ của Tỉnh;

- Đội tàu cá xa bờ tỉnh Quảng Nam có quy mô không lớn. Tổng công suất của đội tàu là 104.910 cv/338 chiếc. Bình quân công suất trên một đơn vị thuyền nghề 310CV/tàu, gấp khoảng 7,5 lần bình quân công suất một đơn vị thuyền nghề toàn tỉnh. So với năm 2008, tàu khai thác khơi tăng gấp 3 lần, thể hiện quy mô nghề hoạt động xa bờ và ngư dân bám dài ngày trên biển. Tập trung chủ yếu ở các địa phương: Núi Thành là địa phương trọng điểm của nghề khai thác khơi ở Quảng Nam có 226 tàu chiếm từ 67. Huyện Thăng Bình có 72 tàu chiếm từ 21 và Huyện Duy Xuyên có 22 tàu chiếm 6. Do đó việc ứng dụng chuyển giao và hướng phát triển mô hình khai thác khơi chủ yếu tại các huyện trên.

- Hầu hết máy chính của nghề cá của Quảng Nam đều là máy đã qua sử dụng nên còn hạn chế khi hoạt động trên biển.

- Nghề khai thác hải sản có đầy đủ các nhóm nghề, nghề khai thác khơi chủ yếu là nghề vây, chụp mực và nghề câu mực xà;

Về vấn đề tổ chức lại sản xuất hải sản trên biển của địa phương căn cứ theo mục tiêu, nhiệm vụ của đề án và thực trạng nghề khai thác của địa phương. Các giải pháp cần triển khai về cơ chế chính sách và giải pháp thực thi; giải pháp đào tạo nhân lực; giải pháp công nghệ và giải pháp chuyển đổi cơ cấu nghề cần lưu ý nghề dân nguyện. Trong tái cơ cấu nghề khai thác khơi cần chuyển đổi nghề lưới rê hỗn hợp cho các nhóm nhóm nghề lưới quét, lưới kéo, lưới vây và câu mực kém hiệu quả.

KIẾN NGHỊ:

Cần tăng cường và điều chỉnh các chính sách hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh như về hỗ trợ ngư dân, tiếp tục đề động viên để ngư dân mạnh dạn đầu tư, vươn khơi đánh bắt, tăng cường sự hiện diện dân sự của đội tàu tỉnh ta ở các vùng biển xa như Hoàng Sa, Trường Sa. Trong đó cần có điều chỉnh một số về nội dung ưu đãi, hỗ trợ đầu tư chuyển đổi nghề, công nghệ mới về khai thác và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch.

Cụ thể, về cơ chế chính sách cần có cơ chế thông thoáng hơn về vốn vay ưu đãi trong lĩnh vực đầu tư mua sắm trang thiết bị, ngư cụ....với thể chấp hợp lý và đảm bảo việc thu hồi vốn.

Tổ chức mô hình sản xuất liên kết chuỗi giá trị sản phẩm theo nghề và nhóm tàu.

VIỆN KH&CN KHAI THÁC TS
BM CN KHAI THÁC TS

BÁO CÁO SINH HOẠT HỌC THUẬT CẤP BỘ MÔN CHỦ ĐỀ:

“MỘT SỐ VẤN ĐỀ SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU MỚI TRONG NGHỀ CÁ”

Người trình bày: ThS. Nguyễn Trọng Thảo

Đặt vấn đề:

Vật liệu dùng trong nghề cá, ngoài cấu trúc chính trong các loại hình đánh bắt cá còn được sử dụng trong các lồng bè nuôi thủy sản; tuy nhiên trong thiết kế sử dụng còn nhiều bất cập về chỉ tiêu kỹ thuật, nhận dạng và qui chuẩn vật liệu nhất là cấu trúc vật liệu mới.

Chuẩn hóa tên gọi, ký hiệu của một số vật liệu dùng trong nghề cá (khai thác và nuôi trồng); báo cáo trình bày một số vấn đề bất cập trong sử dụng vật liệu nhằm giúp cho công tác thiết kế, thi công chế tạo và điều tra, thống kê thực trạng nghề cá chính xác hơn.

Nội dung:

1. Các khái niệm cơ bản và qui chuẩn thường dùng của vật liệu nghề cá:

- Các dạng xơ tổng hợp thường dùng trong nghề cá:

+ *Xơ dài*: Là xơ có chiều dài lớn, bề ngoài trông giống như tơ tằm. Xơ dài có chất lượng cao, đẹp, cường độ lớn... . Đáp ứng được những yêu cầu kỹ thuật dùng để chế tạo sợi và chỉ lưới dùng trong nghề cá.

+ *Xơ đơn*: Còn gọi là **cuốc**. Được tạo ra bằng cách ép kéo nóng từ nguyên liệu dạng hạt. Thường gọi là sợi đơn. Nó là những sợi rất dài, trơn, bóng. Màu sắc tùy theo yêu cầu (Pha màu trong quá trình sản xuất). Sợi đơn có thể sử dụng trực tiếp đan dệt thành lưới hoặc qua quá trình xe xoắn, bện tết thành chỉ lưới để đan ghép ngư cụ cũng như gia công dây lưới.

+ *Xơ băng*: dùng để chế tạo dây giềng, dây lắp ráp và dây lưới tại một số bộ phận của ngư cụ chịu ma sát đáy như bao đụt của lưới kéo đáy...

- **Sợi** là do các xơ sắp xếp lại với nhau và chỉ qua một chiều xe hoặc kéo từ nhựa (sợi đơn).

+ *Sợi nguyên*: Được tạo thành từ những xơ dài; tất cả các xơ có chiều dài bằng nhau và xe một lần. Sợi nguyên có chất lượng cao, nhẵn bóng nhưng phải trải qua quá trình chải kỹ. Sợi đơn cũng được gọi là sợi nguyên. Sợi nguyên còn gọi là sợi cơ bản hay sợi đơn vị. Thường dùng trong nghề cá.

+ *Sợi con*: Do sợi nguyên xe cùng chiều xe của sợi hoặc do một số sợi đơn xe lại với nhau.

- *Kết cấu của chỉ lưới*:

Chỉ lưới là tên gọi chung cho tất cả các dạng vật liệu có thể đan dệt thành lưới được. Như vậy, chỉ lưới do các sợi nguyên, sợi thô hoặc sợi con xe xoắn, bện tết mà thành. Sợi đơn nếu đan dệt trực tiếp thành lưới cũng gọi là chỉ lưới (sợi lưới).

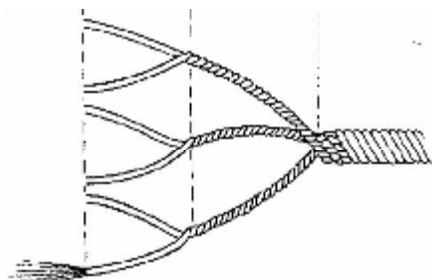
Có 3 loại chỉ lưới: Chỉ lưới xe, chỉ lưới tết, chỉ dệt lưới không gút .

- *Chỉ lưới xe*: Do sợi tự mở xoắn nên phải xe một số sợi theo chiều ngược lại để tạo thành chỉ lưới. Theo hình thức kết cấu chia ra :

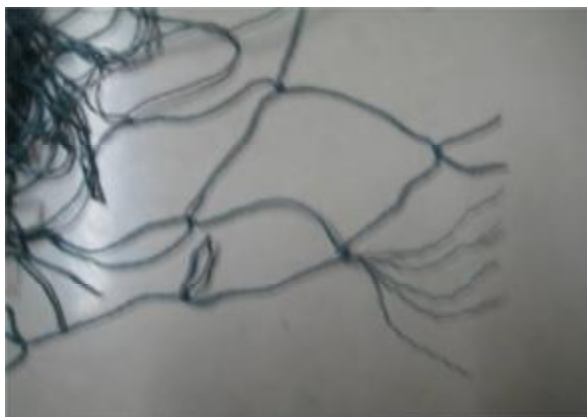
+ *Chỉ xe đơn* (Chỉ xe 1 lần): Do 2,3 hoặc nhiều sợi đơn vị hoặc sợi con xếp cùng hướng xoắn sau đó xe một lần theo chiều ngược lại chiều xe của sợi.

2. Những bất cập trong điều tra, thiết kế khi chọn vật liệu:

-*Nhầm lẫn tên vật liệu:* Thường nhầm lẫn giữa PA (polyamid – Nylon) với PE (poetylen). Để phân biệt có thể thả vào nước (PA chìm, PE nổi); ngoài ra PE chỉ kéo ra dạng sợi đơn (cước) không kéo thành xơ như PA được (PA cũng kéo thành sợi đơn). Chúng ta cũng có thể phân biệt một cách tương đối về 2 loại vật liệu này về độ bền, độ bóng, độ mềm mại và giá cả (PA cao hơn PE)



-*Nhầm lẫn về số hiệu kết cấu:* Sợi xe đơn vị của PA (nylon) có trị số 110^D, hiện nay sử dụng phổ biến là 210^D. Đối với sợi xe từ sợi đơn PE sử dụng 380^D hoặc 700^D. Hiện nay trên thị trường vật liệu còn xuất hiện sợi đơn PE dùng cho nghề lưới rê hỗn hợp có nhiều nguồn và độ thô khác nhau. Tuy nhiên hầu hết các tài liệu đều ghi là PE 380^D, điều này không chính xác so với thực tế. Vì thế, để chuẩn hóa chúng ta cần xác định chúng theo qui chuẩn hệ Denier hoặc sử dụng đường kính sợi.



Ví dụ:

Bảng: Qui cách và trọng lượng của các súc lưới chuẩn dệt từ cước PA.

Vật liệu	Qui cách				Trọng lượng
	0.25mm	22mmsq	60md	120m	
NiLon sợi đơn	0.25mm	22mmsq	60md	120m	1,10
“	0.25mm	29mmsq	105md	150m	2,30
“	0.25mm	29mmsq	260md	150m	5,30
“	0.25mm	31.5mmsq	70md	100m	0,90
“	0.25mm	32.5mmsq	70md	130m	1,22
“	0.28mm	24mmsq	60md	150m	1,73
“	0.30mm	22mmsq	75md	150m	2,60
“	0.30mm	25mmsq	60md	80m	0,90
“	0.30mm	25mmsq	60md	150m	1,85
“	0.30mm	25mmsq	60md	200m	2,50
“	0.30mm	25mmsq	60md	400m	5,27



Một vấn đề cần trao đổi cập nhật là: Hiện nay sử dụng lưới không gút bằng vật liệu PE trong các lồng nuôi rất lớn nhưng chưa có qui chuẩn và thông số kỹ thuật của loại lưới này



